FireAnt

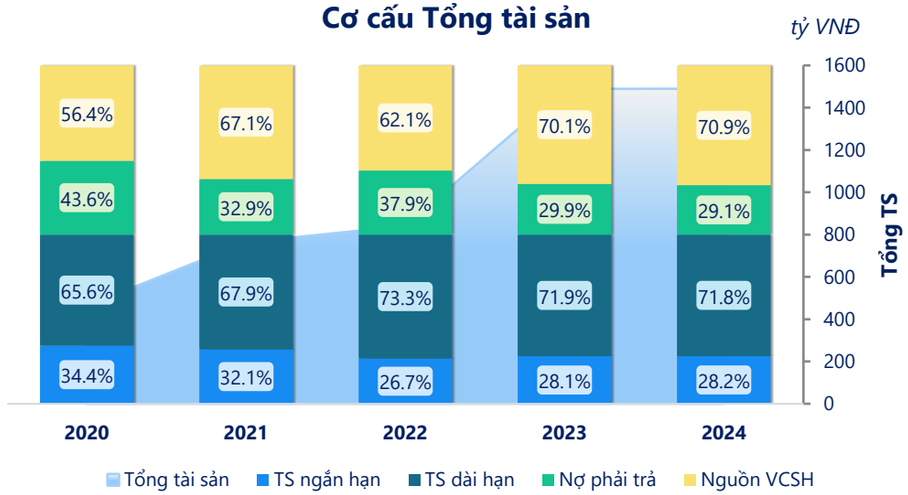
CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	96,090,556
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,325,630
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,051
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,172
P/E	131.5
EPS	93

	YTD	1T	3T	6T
VC7		-2.4%	37.1%	5.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

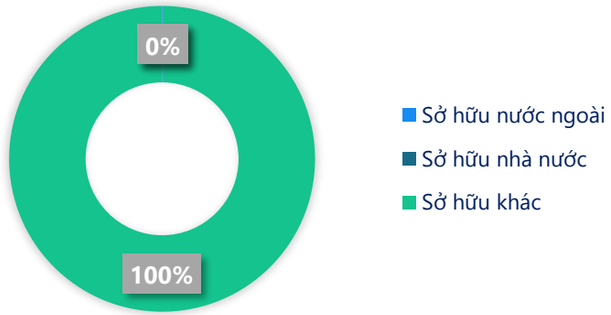
Cơ cấu Tổng tài sản



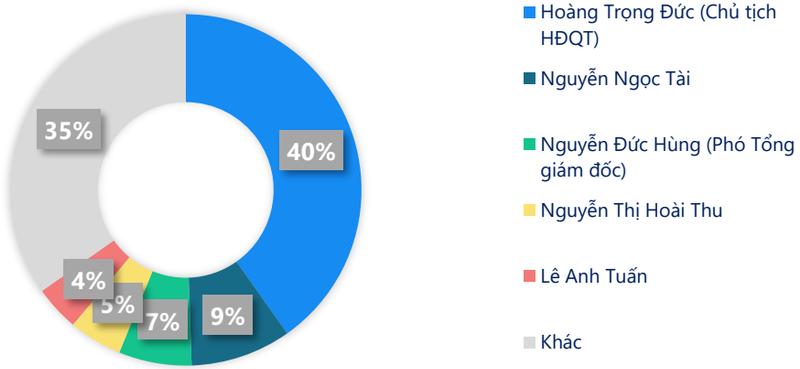
Tổng tài sản của **VC7** năm 2024 tăng trưởng **0.06%** so với năm trước, đạt **1,490** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 71.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

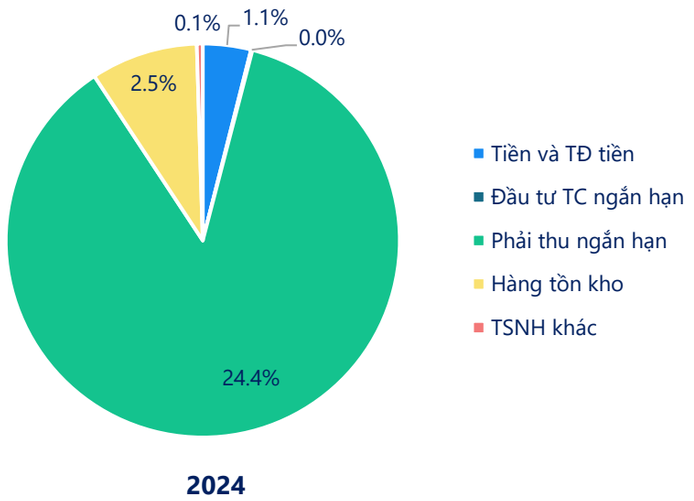


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.13% và không có sở hữu nhà nước.

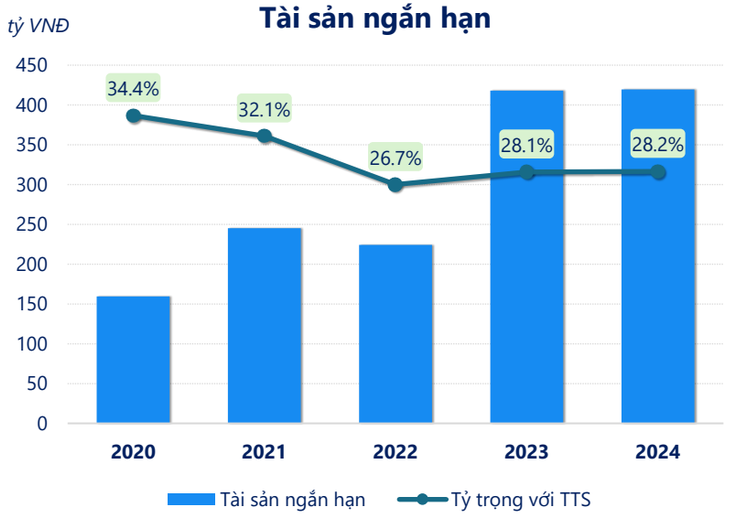
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hoàng Trọng Đức (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **40.2%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Ngọc Tài nắm giữ 9.26% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Hùng (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 6.71%.

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

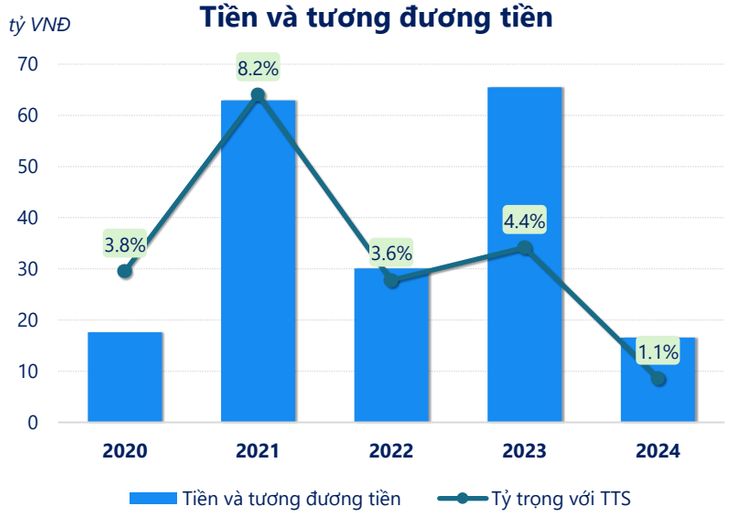
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



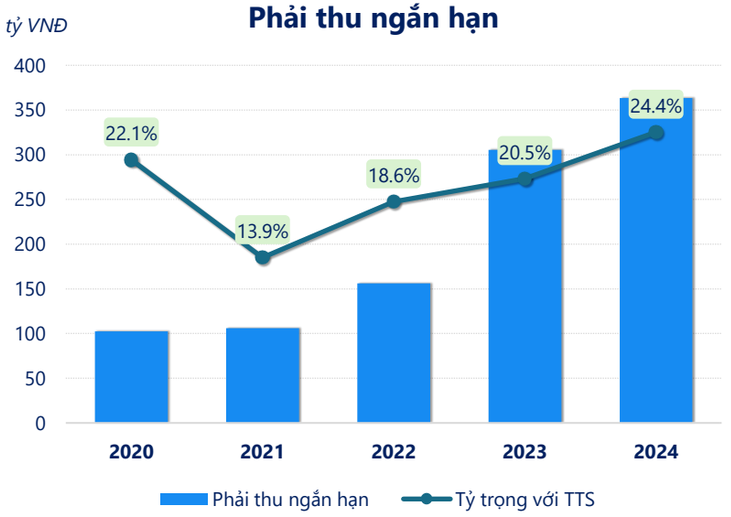
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VC7 đạt **419.4** tỷ đồng, tăng trưởng **0.31%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **28.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.48% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

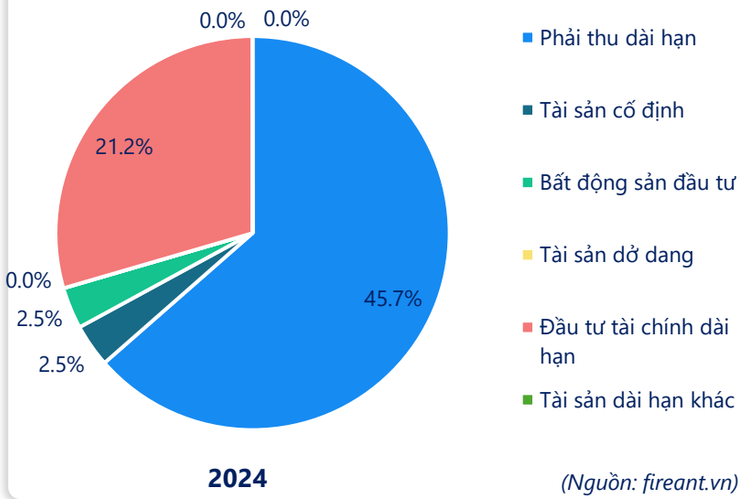


Hàng tồn kho



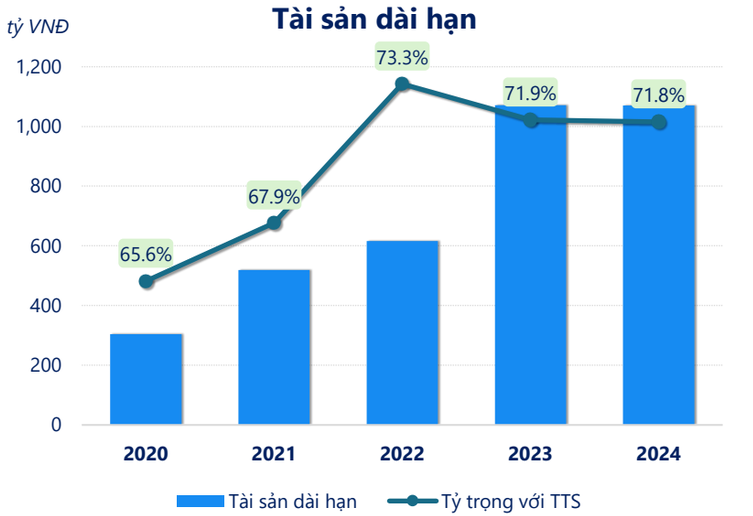
CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



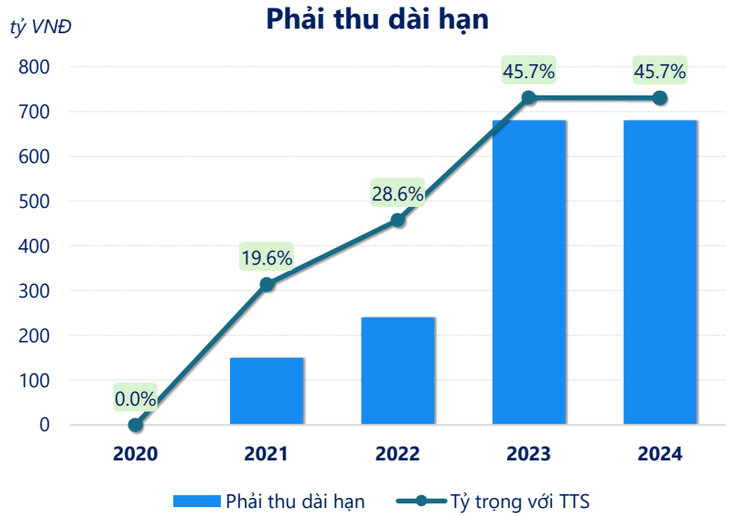
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

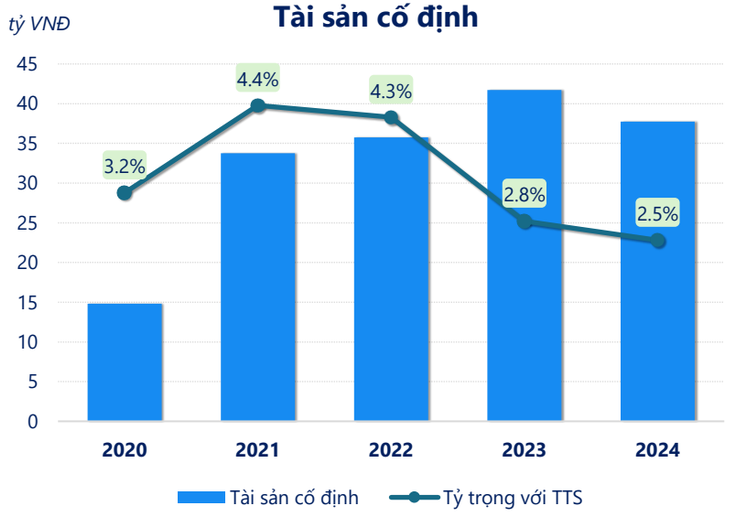


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,070** tỷ đồng giảm **0.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **71.8%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **45.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.2%.

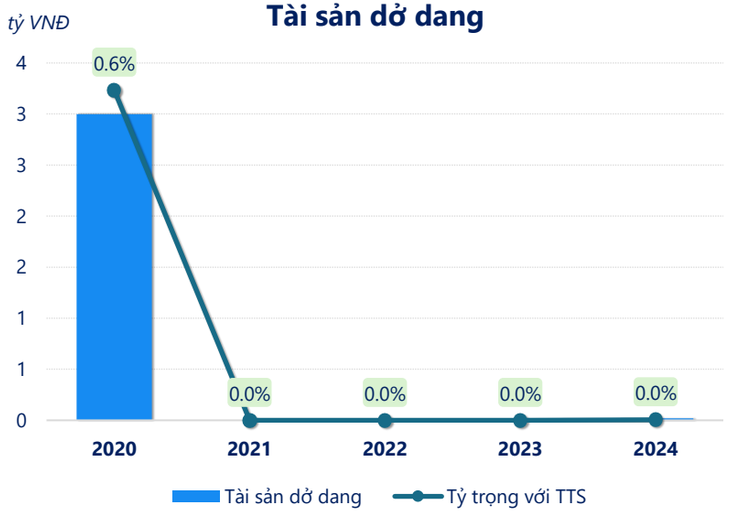
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

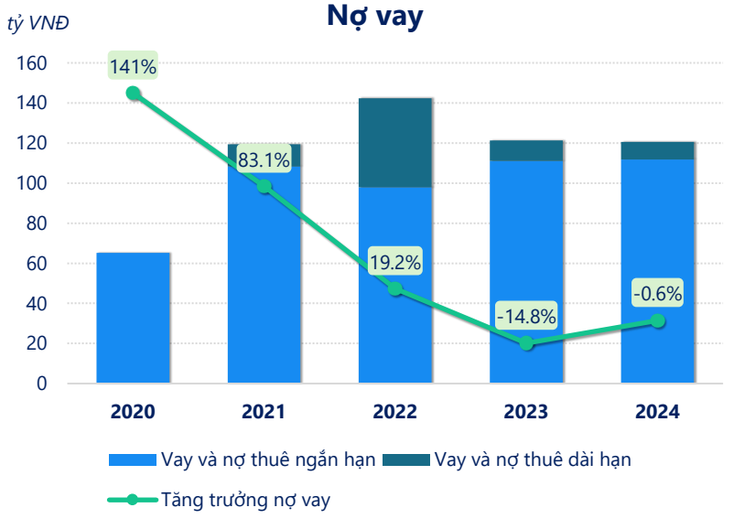
Tài sản dở dang



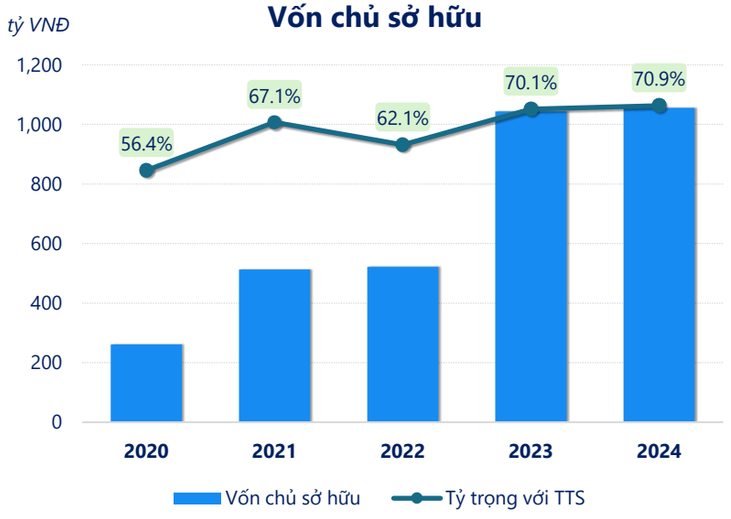
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

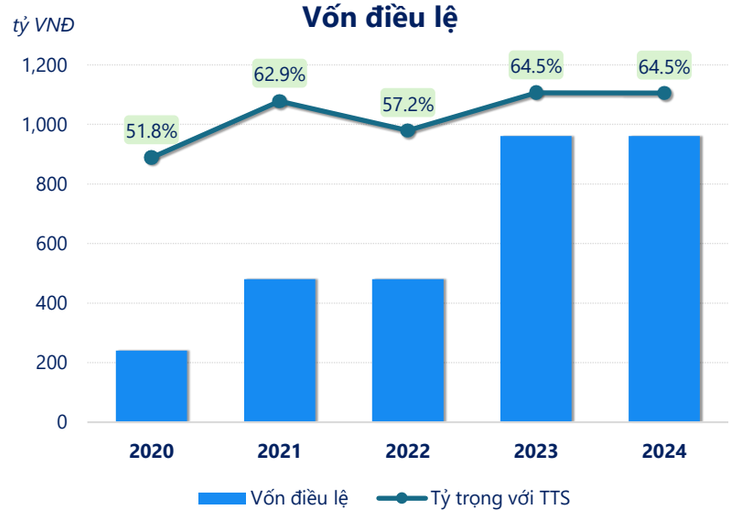
Nợ vay



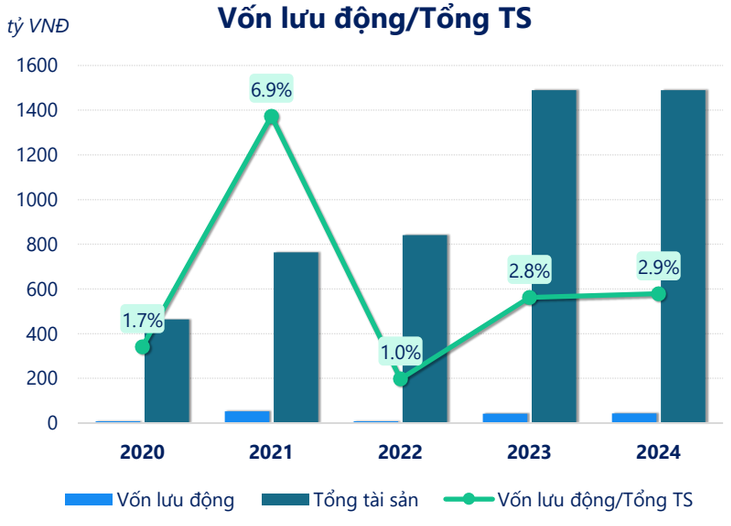
Vốn chủ sở hữu



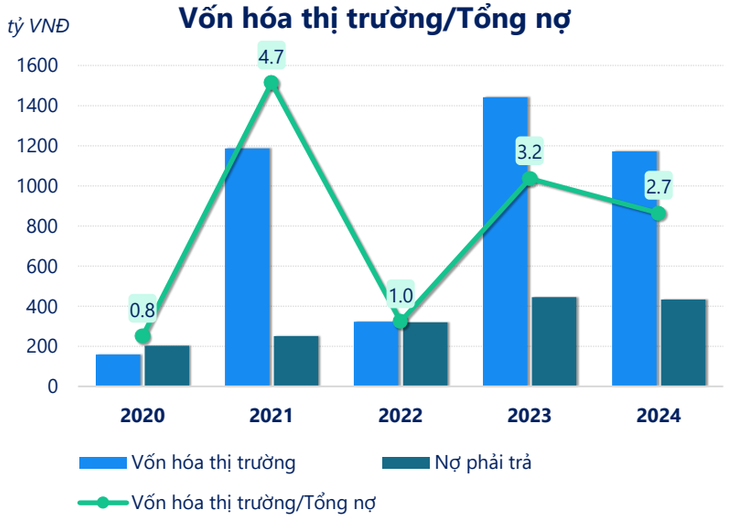
Vốn điều lệ



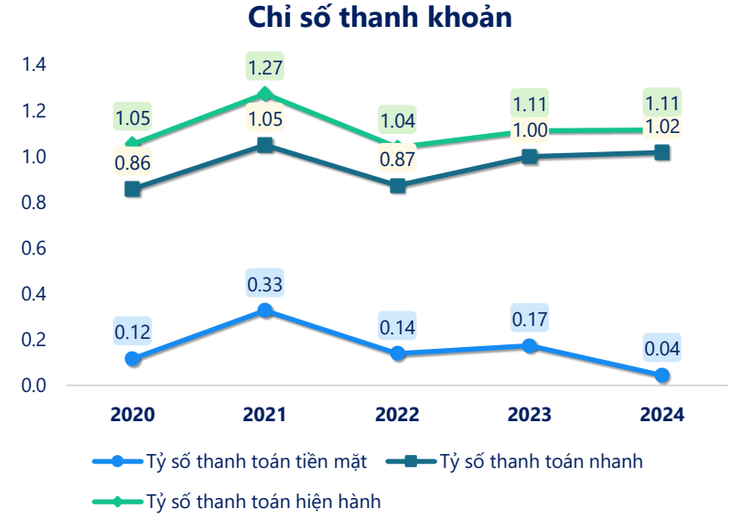
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn BGI (HNX: VC7)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,486**	**1,489**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	421	418	0.7%
Tiền và tương đương tiền	13.0	65.5	-80.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.08	3.12	-65.4%
Phải thu ngắn hạn	368	305	20.6%
Hàng tồn kho	36.9	42.4	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.04	1.79	13.6%
Tài sản dài hạn	**1,065**	**1,071**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	680	680	0.0%
Tài sản cố định	37.6	41.7	-9.9%
Bất động sản đầu tư	36.6	38.8	-5.8%
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	310	310	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.20**	**0.34**	**-41.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	436	445	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**378**	**376**	**0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	111	5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.9	93.0	-29.1%
Nợ dài hạn	57.7	68.9	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.64	10.1	-14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,044**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,051**	**1,044**	**0.6%**
Vốn điều lệ	961	961	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**118**	**125**	**325**	**373**	**294**
Giá vốn hàng bán	118	117	284	302	250
Lợi nhuận gộp	**-0.34**	**7.44**	**40.7**	**71.2**	**43.9**
Doanh thu HĐTC	0.67	1.53	2.44	0.29	0.83
Chi phí TC	4.01	6.73	10.9	10.2	8.58
Chi phí lãi vay	**3.36**	**6.03**	**10.8**	**10.2**	**8.58**
LN trong công ty LKLD	-0.18	0.19	0.42	10.7	5.86
Chi phí bán hàng	0	0.00	0	1.65	2.63
Chi phí QLDN	22.2	17.6	19.5	21.5	20.8
LN thuần từ HĐKD	**-26.1**	**-15.2**	**13.2**	**48.8**	**18.6**
Lợi nhuận khác	40.3	30.1	-0.21	-0.43	-0.17
LN trước thuế	**14.2**	**14.9**	**13.0**	**48.4**	**18.5**
Lợi nhuận sau thuế	**8.41**	**10.5**	**13.0**	**42.5**	**15.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.72**	**10.5**	**12.5**	**40.6**	**14.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	218	-149	-84.7	-414	-44.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-251	-101	28.9	-13.8	-2.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.8	295	23.0	464	-2.27
Tiền đầu kỳ	10.8	17.6	62.9	30.1	65.5
Lưu chuyển tiền thuần	**6.86**	**45.3**	**-32.8**	**35.4**	**-48.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	62.9	30.1	65.5	16.6

Powered by Infographic